

Số: 34681/CT-TTHT
V/v trả lời chính sách thuế

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2018

Kính gửi: Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải
(Địa chỉ: 54 Triều Khúc, Thanh Xuân, Hà Nội.
MST 2500224668-001)

Trả lời công văn số 1146/ĐHCNGTVT-KHCN&HTQT ngày 17/04/2018 của Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải hỏi về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng:

+ Tại Điều 3 hướng dẫn về người nộp thuế:

"Người nộp thuế GTGT là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hoá, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT (sau đây gọi là người nhập khẩu) bao gồm:

...

2. Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác;...)

+ Tại Điều 9 hướng dẫn về thuế suất 0%.

+ Tại khoản 2 Điều 13 hướng dẫn về việc xác định số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp:

"2. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng bằng tỷ lệ % nhân với doanh thu áp dụng như sau:

...

b) Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu được quy định theo từng hoạt động như sau:

...

- Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%.

...

c) Doanh thu để tính thuế GTGT là tổng số tiền bán hàng hoá, dịch vụ thực tế ghi trên hoá đơn bán hàng đối với hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT



bao gồm các khoản phụ thu, phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng..."

- Căn cứ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp:

+Tại Điều 2 hướng dẫn về người nộp thuế:

"1. Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm

a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật các tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Chứng khoán, Luật Dầu khí, Luật Thương mại và các văn bản quy phạm pháp luật khác dưới các hình thức: Công ty cổ phần; Công ty trách nhiệm hữu hạn; Công ty hợp danh; Doanh nghiệp tư nhân; Văn phòng Luật sư, Văn phòng công chứng tư; Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh; Các bên trong hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí, Xi nghiệp liên doanh dầu khí, Công ty điều hành chung.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập có sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế trong tất cả các lĩnh vực..."

+Tại Điều 3 hướng dẫn về phương pháp tính thuế:

"...

5. Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp mà các đơn vị này xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ, cụ thể như sau:

+ Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%.

...

Ví dụ 3: Đơn vị sự nghiệp A có phát sinh hoạt động cho thuê nhà, doanh thu cho thuê nhà một (01) năm là 100 triệu đồng, đơn vị không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động cho thuê nhà nêu trên do vậy đơn vị lựa chọn kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ như sau:

Số thuế TNDN phải nộp = 100.000.000 đồng x 5% = 5.000.000 đồng..."

- Căn cứ Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân.

+ Tại Điều 1 hướng dẫn về người nộp thuế:

“Người nộp thuế là cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú theo quy định tại Điều 2 Luật Thuế thu nhập cá nhân, Điều 2 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân (sau đây gọi tắt là Nghị định số 65/2013/NĐ-CP), có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 3 Luật Thuế thu nhập cá nhân và Điều 3 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP.

Phạm vi xác định thu nhập chịu thuế của người nộp thuế như sau:

Đối với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập.

Đối với cá nhân không cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập...”

+ Tại khoản 2 Điều 2 hướng dẫn thu nhập từ tiền lương, tiền công:

“2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công

Thu nhập từ tiền lương, tiền công là thu nhập người lao động nhận được từ người sử dụng lao động, bao gồm:

a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền.

b) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản phụ cấp, trợ cấp sau...”

+ Tại Điều 7 hướng dẫn căn cứ tính thuế đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công (đối với cá nhân cư trú)

+ Tại Điều 18 hướng dẫn căn cứ tính thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công (đối với cá nhân không cư trú)

“1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công nhân (×) với thuế suất 20%.

2. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định như đối với thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.”

+ Tại Điều 25 hướng dẫn về việc khấu trừ thuế và chứng từ khấu trừ thuế:

Căn cứ các hướng dẫn trên, nếu Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải (là Đơn vị sự nghiệp, đang thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp; thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu) ký thỏa thuận hợp tác với Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (có trụ sở tại nước ngoài) để thực hiện dự án nghiên cứu về “Xu hướng di chuyển bằng điện tại Việt Nam (tập trung vào xe 2 bánh)” thì:

1/ Nghĩa vụ thuế GTGT, TNDN:

Thu nhập phát sinh từ thỏa thuận trên thuộc đối tượng nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo quy định, cụ thể:

- Thuế GTGT:

Tỷ lệ % để tính thuế GTGT là 5% theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

Trường hợp các dịch vụ nêu trên đáp ứng được điều kiện quy định tại Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính thì thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

- Thuế TNDN:

Tỷ lệ % để tính thuế TNDN là 5% theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

2/ Về nghĩa vụ khấu trừ thuế TNCN:

Trường hợp Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải chi trả (hoặc chi trả hộ) các khoản thu nhập chịu thuế TNCN cho cá nhân cư trú hoặc không cư trú để thực hiện các công việc liên quan đến thỏa thuận nêu trên thì thực hiện khấu trừ thuế TNCN theo quy định.

Trường hợp còn vướng mắc, đề nghị Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải liên hệ với phòng Kiểm tra thuế số 3 để được hướng dẫn cụ thể.

Cục Thuế TP Hà Nội trả lời để Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải được biết và thực hiện. //

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Kiểm tra thuế số 3;
- Phòng Pháp chế;
- Lưu: VT, TTHT(2). (6,3)



Mai Sơn